TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/DS-ST
Ngày: 09/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Ông Trương Văn Te

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên

Ngày 09/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 357/2022/TLST-DS, ngày 28/11/2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST-DS ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: ông Phạm Văn T, sinh năm 1977
Địa chỉ: số 139, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre
Ông Phạm Văn T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979
Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre
(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 13/12/2022)
- **Bị đơn**: ông Trần Văn A, sinh năm 1963
Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre
- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: bà Trần Thị P, sinh năm 1966
Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre
Tất cả đương sự có mặt tại tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Phạm Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Minh T1 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 15/12/2020 ông Phạm Văn T có cho ông Trần Văn A vay 90.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, không có ghi thời hạn trả nợ mà chỉ nói miệng với nhau khi nào cần thì báo trước khoảng 1 tháng. Từ 15/01/2021 đến tháng 5/2021 do dịch bệnh nên ông A không có đóng lãi cho ông T. Từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021 tổng số tiền lãi thỏa thuận lại

là 50.000.000 đồng nhưng ông A chỉ trả ông T được 10.000.000 đồng, còn thiếu lại 40.000.000 đồng. Từ tháng 10/2021 đến nay số tiền 40.000.000 đồng lãi nói trên ông A chỉ trả ông T được 3.000.000 đồng, còn nợ lại 37.000.000 đồng tiền lãi. Từ ngày 15/01/2022 đến 15/5/2022 ông T đồng ý giảm lãi cho ông A còn 3%/tháng, thời gian này ông A đóng lãi cho ông T đầy đủ

Đến ngày 25/5/2022, ông T và ông A ngồi lại ghi giấy thống nhất chuyển số nợ lãi 37.000.000 đồng thành nợ gốc 30.000.000 đồng. Như vậy, tổng nợ gốc ông A còn nợ ông T là 120.000.000 đồng. Đồng thời 2 bên cũng thỏa thuận lãi suất của tiền gốc 120.000.000 đồng là 3.500.000 đồng/tháng (khoảng 3%/tháng) đóng vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Riêng số tiền nợ gốc thì sau 3 năm ông A mới bắt đầu trả dần cho ông T. Tuy nhiên, trong tháng 8/2022 ông A chỉ đóng cho ông T được 2.500.000 đồng tiền lãi, còn thiếu lại 1.000.000 đồng. Tháng 9/2022 ông A không đóng lãi cho ông T. Như vậy, tổng tiền lãi của tháng 8-9/2022 ông A còn nợ ông T là 4.500.000 đồng.

Do số tiền nói trên ông A vay của ông T để làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên bà Trần Thị P là vợ cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng ông A trả nợ cho ông T.

Do ông A đã vi phạm nghĩa vụ đóng lãi nên nay ông T yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn T số tiền: tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi tháng 8-9/2022 4.500.000 đồng, tiền lãi của số nợ gốc 120.000.000 đồng tạm tính từ 01/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án (khoảng 6 tháng) là 11.952.000 đồng (lãi suất 1,66%/tháng), tổng cộng 136.452.000 đồng.

Theo bị đơn ông Trần Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P thống nhất trình bày:

Ông A là bảo vệ Trường trung học cơ sở P. Ông A có vay tiền của ông Phạm Văn T nhiều lần:

Ngày 15/12/2020 vay 50.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay là để đầu tư bán căn tin Trường trung học cơ sở P nhằm phát triển kinh tế gia đình.

Ngày 15/02/2021 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay là để đầu tư bán căn tin Trường trung học cơ sở P nhằm phát triển kinh tế gia đình.

Ngày 15/3/2021 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay là để đầu tư bán căn tin Trường trung học cơ sở P nhằm phát triển kinh tế gia đình.

Ông A đã đóng lãi cho ông T từ ngày 15/01/2021 đến 15/8/2022 với tổng số tiền 66.700.000 đồng.

Do hoàn cảnh khó khăn dịch bệnh nên ông A không có khả năng đóng lãi tiếp cho ông T. Khoảng tháng 3/2022, khoảng 5-6 giờ chiều ông T có dẫn theo 2 T niên xăm mình đến trường lúc ông A đang trực khống chế ông A yêu cầu ông A trả nợ, nhưng lúc đó ông A gọi điện báo Công an xã P, Công an xã P có mời các bên lên làm việc nhưng không có lập biên bản sự việc. Vào ngày 25/5/2022, ông T tiếp tục dẫn theo 2 người đàn ông đến quán bán đồ học sinh của ông A bà

P hăm dọa, nếu ông A không trả nợ thì ông T sẽ ủy quyền cho 2 người đó thu hồi nợ của ông A. Do bị ép buộc và khủng bố nhiều lần nên ngày 25/5/2022 ông A đành chấp nhận viết giấy mượn tiền trong đó ghi nội dung ông A thiếu nợ ông T 120.000.000 đồng tiền gốc và đồng ý đóng lãi cho ông T mỗi tháng 3.500.000 đồng. Giấy mượn tiền là do chính tay ông A ghi và ký tên bên vay.

Ông Trần Văn A, bà Trần Thị P là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Ông A vay tiền với mục đích đầu tư xây dựng căn tin bán đồ học sinh trong Trường trung học cơ sở P nhằm phát triển kinh tế của gia đình. Việc ông A vay tiền bà P đều biết và không có ý kiến gì.

Ông A, bà P xác định hiện chỉ còn nợ ông T số tiền gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/2022 đến nay. Ông A, bà P yêu cầu tính lại số tiền lãi mà ông A đã đóng từ 15/02/2021 đến 15/8/2022 theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng. Đối với số tiền lãi đã đóng vượt mức quy định, ông A bà P yêu cầu trừ vào nợ gốc, đối với nợ gốc còn lại ông A bà P đồng ý trả cho ông T nhưng xin trả dần mỗi quý 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T là ông Huỳnh Minh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền: tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi tháng 8-9/2022 4.500.000 đồng, tiền lãi của số nợ gốc 120.000.000 đồng tính từ 01/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2023 (lãi suất 1,66%/tháng), là 9.960.000 đồng, tổng cộng 134.460.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông A và bà P chỉ đồng ý trả tiền gốc 90.000.000 đồng và yêu cầu tính lại lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15/01/2021 đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị P liên đới trả cho ông T số tiền sau khi đã tính lại lãi mà ông A đã đóng theo mức lãi suất 1,66%/tháng và cấn trừ vào số nợ gốc 90.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét yêu cầu của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi tháng 8-9/2022 là 4.500.000 đồng, cùng tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 120.000.000 đồng từ tháng 10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Đây là tranh

chấp giữa cá nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên được xác định là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Ông Trần Văn A và bà Trần Thị P hiện đang cư trú tại ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Phạm Văn T yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền: tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi tháng 8-9/2022 4.500.000 đồng, tiền lãi của số nợ gốc 120.000.000 đồng tính từ 01/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2023 (lãi suất 1,66%/tháng) là 9.960.000 đồng, tổng cộng 134.460.000 đồng. Chứng cứ mà ông T cung cấp cho Tòa án là "Giấy mượn tiền" lập ngày 25/02/2022 do ông A viết và ký tên.

Ông Trần Văn A thừa nhận có vay tiền của ông T và có ký tên bên vay vào "Giấy mượn tiền" ngày 25/5/2022 trong đó ghi nội dung ông A thiếu nợ ông T 120.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên ông A cho rằng thực tế ông chỉ có nợ ông T số tiền gốc 90.000.000 đồng; do bị ông T ép buộc và khủng bố nhiều lần nên ngày 25/5/2022 ông A mới viết giấy mượn tiền trong đó ghi nội dung ông A thiếu nợ ông T 120.000.000 đồng tiền gốc; nhưng ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ép buộc này.

Nhận thấy các bên đương sự đều trình bày thống nhất là giữa ông Phạm Văn T và ông Trần Văn A có xác lập và thực hiện hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng vay giữa các bên được giao kết trên cơ sở tự nguyện, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đây được xem là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

Nội dung "Giấy mượn tiền" ngày 25/5/2022 thể hiện: ông A có vay của ông T số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng từ ngày 15/12/2020. Ông A đã đóng lãi được từ ngày 15/01/2021 đến tháng 5/2021. Từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021 tổng số tiền lãi là 50.000.000 đồng, ông A chỉ đóng được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng. Từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/5/2022 ông A đã đóng lãi đầy đủ cho ông T với lãi suất 3%/tháng. Đối với tiền lãi 40.000.000 đồng còn nợ, ông A có trả thêm được 3.000.000 đồng, còn nợ lại 37.000.000 đồng. Đến ngày 25/5/2022 hai bên thống nhất chuyển số tiền lãi 37.000.000 đồng thành tiền gốc là 30.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận kể từ ngày 25/5/2022 thì số tiền gốc ông A còn nợ ông T là 120.000.000 đồng.

Ông A cho rằng ông bị ông T ép buộc và khủng bố nhiều lần nên ngày 25/5/2022 ông A mới viết giấy mượn tiền trong đó ghi nội dung ông A thiếu nợ ông T 120.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên, ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ép buộc này nên lời trình bày của ông A là không có cơ sở để xem xét.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì "Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay… Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu

lực". Như vậy, việc 2 bên thỏa thuận mức lãi suất 8%/tháng là vượt quá so với quy định pháp luật nên việc 2 bên thỏa thuận chuyển số tiền lãi 37.000.000 đồng mà ông A còn nợ ông T thành tiền gốc là 30.000.000 đồng là không phù hợp. Do đó, cần xác định ông A chỉ có nợ ông T số tiền gốc 90.000.000 đồng.

[2.2] Phía ông A cho rằng ông đã đóng lãi cho ông T từ ngày 15/01/2021 đến 15/8/2022 với tổng số tiền 66.700.000 đồng. Ông A yêu cầu tính lại số tiền lãi mà ông A đã đóng theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng. Đối với số tiền lãi đã đóng vượt mức quy định, ông A yêu cầu được trừ vào nợ gốc.

Xét thấy, ông A cho rằng ông đã đóng lãi cho ông T từ ngày 15/01/2021 đến 15/8/2022 với tổng số tiền 66.700.000 đồng nhưng ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của ông A là không có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận ông A vay của ông T tổng cộng 3 lần tiền: ngày 15/12/2020 mượn 50.000.000 đồng, ngày 15/02/2021 mượn 20.000.000 đồng, ngày 15/3/2021 mượn 20.000.000 đồng. Từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/5/2021 ông A có đóng lãi đầy đủ cho ông T theo mức lãi suất 8%/tháng. Từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/5/2022 ông A có đóng lãi đầy đủ cho ông T theo mức lãi suất 3%/tháng. Tháng 6 và 7/2022 ông A có đóng lãi đầy đủ cho ông T với số tiền 7.000.000 đồng.

* Căn cứ vào "Giấy mượn tiền" ngày 25/5/2022 và sự thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, số tiền lãi ông A đã đóng cho ông T được xác định như sau:

Từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/02/2021 ông A đóng lãi 2 tháng của số tiền gốc 50.000.000 đồng, lãi suất 8%/tháng với số tiền 8.000.000 đồng.

Ngày 15/3/2021 đóng lãi 1 tháng của số tiền gốc 70.000.000 đồng lãi suất 8%/tháng là 5.600.000 đồng.

Từ ngày 15/4/2021 đến ngày 15/5/2021 đóng lãi 2 tháng của số tiền gốc gốc 90.000.000 đồng lãi suất 8%/tháng là 14.400.000 đồng.

Từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021 ông A chỉ đóng được 13.000.000 đồng tiền lãi.

Từ ngày 15/01/2022 đến ngày 15/5/2022 đóng lãi của số tiền gốc 90.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng là 13.500.000 đồng.

Tháng 6 và tháng 7/2022 ông A đóng lãi đầy đủ là 7.000.000 đồng.

Tháng 8/2022 ông A chỉ đóng được 2.500.000 đồng tiền lãi.

Tổng cộng tiền lãi ông A đã đóng là 64.000.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, do mức lãi suất mà 2 bên thỏa thuận trong hợp đồng vay là vượt quá so với quy định pháp luật nên yêu cầu tính lãi lại của ông A là có cơ sở để xem xét.

* Tiền lãi ông A phải đóng theo mức lãi suất pháp luật quy định 1,66%/tháng:

Từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/02/2021 ông A phải đóng lãi 2 tháng của số tiền gốc 50.000.000 đồng là 1.660.000 đồng.

Ngày 15/3/2021 ông A phải đóng lãi 1 tháng của số tiền gốc 70.000.000 đồng là 1.162.000 đồng.

Từ ngày 15/4/2021 đến ngày 9/3/2023 (23 tháng 22 ngày) x 90.000.000 x 1,66% = 35.457.000 đồng.

Tổng cộng 38.279.000 đồng.

Tuy nhiên ông A đã đóng lãi 64.000.000 đồng là vượt so với quy định pháp luật 25.721.000 đồng. Số tiền này phải được trả vào số nợ gốc 90.000.000 đồng. Như vậy, ông A còn phải trả cho ông T số tiền 64.279.000 đồng.

Ông A xin trả dần mỗi quý 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng ông T không đồng ý. Xét thấy việc ông A chậm T toán nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên việc ông T khởi kiện yêu cầu ông A trả nợ là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới:

Ông Phạm Văn T yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông T tiền gốc và lãi như đã nêu ở trên.

Bà P thống nhất với ý kiến của ông A và đồng ý liên đới cùng ông A trả nợ cho ông T theo phương án mà ông A đã trình bày.

Xét thấy ông Trần Văn A, bà Trần Thị P là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Ông A vay tiền với mục đích đầu tư xây dựng căn tin bán đồ học sinh trong Trường trung học cơ sở P nhằm phát triển kinh tế của gia đình. Việc ông A vay tiền bà P đều biết và không có ý kiến gì. Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông A và bà P phải có nghĩa vụ chung phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận, xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cần buộc bà P phải có trách nhiệm liên đới cùng ông A trả khoản nợ trên cho ông T.

* Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T. Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền 64.279.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông A và bà P liên đới trả số tiền 70.181.000 đồng.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T được chấp nhận 1 phần nên ông Trần Văn A và bà Trần Thị P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 64.279.000 đồng x 5% = 3.213.950 đồng. Tuy nhiên, do ông A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà P phải chịu 1.606.975 đồng án phí sơ thẩm.

- Ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận:

70.181.000 đồng x 5% = 3.509.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T đối với ông Trần Văn A và bà Trần Thị P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Văn T số tiền 64.279.000 đồng (sáu mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (09/3/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc yêu cầu ông Trần Văn A và bà Trần Thị P liên đới trả số tiền 70.181.000 đồng (bảy mươi triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

3. Về án phí:

Ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.509.000 đồng (ba triệu năm trăm lẻ chín nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.411.000 đồng (ba triệu bốn trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011138 ngày 24/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 98.000 đồng (chín mươi tám nghìn đồng).

Ông Trần Văn A được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Bà Trần Thị P phải chịu 1.606.975 đồng (một triệu, sáu trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng) án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Nguyễn Yến Phương